ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BÌNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 152/BC-UBND	*Bình Long, ngày 17 tháng 6 năm 2022*

BÁO CÁO
Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách thị xã năm 2021 theo quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính. UBND thị xã báo cáo trước HĐND thị xã số liệu tổng quyết toán ngân sách thị xã năm 2021 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH:

Tổng số thu NSNN trên địa bàn thị xã là 749.687.855.775 đồng.

Trong đó:

I. Thu ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao thực hiện là 463.076.037.812 đồng, đạt 143% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, đạt 114% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao *(Số liệu kèm theo mẫu biểu số 61)*.

Bao gồm các khoản thu chi tiết như sau:

1. Thu thuế khu vực DNNN do địa phương quản lý: Số quyết toán là 2.670.994.039 đồng, đạt 134% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Số quyết toán là 151.650.653.979 đồng, đạt 83% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó :

- Thuế giá trị gia tăng: Số quyết toán là 110.599.529.584 đồng, đạt 91% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Số quyết toán là 23.766.929.838 đồng, đạt 71% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Số quyết toán là 84.136.971 đồng, đạt 28% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Tài nguyên: Số quyết toán là 17.200.057.586 đồng, đạt 64% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Lệ phí trước bạ: Số quyết toán là 34.316.615.887 đồng, đạt 123% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Số quyết toán là 341.802.935 đồng, đạt 68% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Thuế thu nhập cá nhân:Số quyết toán là 29.689.787.951 đồng, đạt 156% dự toán điều chỉnh UBBD tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. **Thu phí – Lệ phí:** Số quyết toán là 13.625.404.429 đồng, đạt 85% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Thu tiền sử dụng đất: Số quyết toán là 149.294.139.025 đồng, đạt 249% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 105% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Thu tiền thuê đất, mặt nước:Số quyết toán là 73.949.083.435 đồng, đạt 1.643% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Số quyết toán là 5.075.000 đồng.

10. Thu khác ngân sách: Số quyết toán là 7.532.481.132 đồng, đạt 68% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

B. CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách địa phương *(bao gồm cả số chi chuyển giao cho Ngân sách xã, phường)* số quyết toán chi ngân sách thị xã là 584.349.547.127 đồng, đạt 137% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 111% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Trong đó chi cân đối ngân sách địa phương quyết toán *(loại trừ chi chuyển giao ngân sách cho xã, phường)* là 536.922.974.127 đồng, đạt 126% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 102% dự toán điều chỉnh cuối năm HĐND thị xã giao *(Số liệu quyết toán kèm theo mẫu biểu số 62)*.

Nguyên nhân chi vượt so với dự toán điều chỉnh cuối năm HĐND thị xã giao: Do thực hiện các nhiệm vụ chi công tác phòng chống dịch Covid-19, và chi trả cho các đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 từ nguồn ngân sách tỉnh trợ cấp có mục tiêu về cho thị xã thực hiện.

Bao gồm các khoản chi như sau:

I. Chi Đầu tư XDCB:

1.1. Chi đầu tư phát triển theo lĩnh vực:

Số quyết toán 99.532.638.998 đồng, đạt 151% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 68% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ngân sách thị xã:

Số quyết toán 80.231.637.677 đồng, đạt 73% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Chi đầu tư phát triển ngân sách xã:

Số quyết toán 19.301.001.321 đồng, đạt 54% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

1.2. Chi đầu tư phát triển chương trình MTQGNTM: Số quyết toán 83.000.000 đồng, đạt 3% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

II. Chi thường xuyên: Tổng chi thường xuyên số quyết toán là 346.826.715.060 đồng đạt 104% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Bao gồm các khoản như sau:

1. Chi Quốc phòng: Số quyết toán là 18.318.431.232 đồng, đạt 104% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Chi An ninh: Số quyết toán là 7.733.581.112 đồng, đạt 138% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Số quyết toán là 120.248.331.279 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Chi sự nghiệp y tế: Số quyết toán là 23.371.375.435 đồng, đạt 97% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin - TDTT: Số quyết toán là 3.154.488.400 đồng, đạt 95% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Số quyết toán là 2.656.698.572 đồng, đạt 394% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Chi sự nghiệp kinh tế: Số quyết toán là 64.685.366.791 đồng, đạt 85% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: Số quyết toán là 91.631.284.437 đồng, đạt 104% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Chi Đảm bảo xã hội: Số quyết toán là 11.692.407.802 đồng, đạt 108% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

10. Chi khác ngân sách: Số quyết toán là 3.334.750.000 đồng, đạt 50% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

III. Chi dự phòng ngân sách: Số quyết toán là 29.999.199.295 đồng, đạt 329% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

IV. Chi tinh giảm biên chế: Số quyết toán là 1.000.000.000 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

V. Chi chuyển nguồn sang năm 2022:

Số quyết toán là 35.869.454.150 đồng.

VI. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: Số quyết toán là 47.426.573.000 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

C. CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH (Kèm theo biểu mẫu số 60):

a. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 628.876.824.688 đồng.

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 342.265.006.725 đồng.
- Thu kết dư năm trước chuyển sang: 13.127.617.537 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước: 3.445.860.402 đồng.
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 23.611.966.624 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 246.426.373.400 đồng.

b. Tổng chi ngân sách địa phương: 584.349.547.127 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 99.615.638.998 đồng.
- Chi thường xuyên: 347.826.715.060 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 23.611.966.624 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 47.426.573.000 đồng.
- Chi dự phòng: 29.999.199.295 đồng.
- Chi chuyển nguồn năm sau: 35.869.454.150 đồng.

c. Kết dư ngân sách năm 2021: 44.527.277.561 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách thị xã: 19.149.195.041 đồng.
- Kết dư ngân sách xã, phường: 25.378.082.520 đồng.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 thị xã Bình Long, kính trình HĐND thị xã xem xét phê chuẩn./.

***Nơi nhận*:**
- TT.TU, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- VP. HĐND-UBND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, CV (KT);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ
CHỦ TỊCH

Hoàng Thị Hồng Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 60

Ban hành kèm theo TT s Trở về 3TC

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 152 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
Tổng số thu	**628.876.824.688**	**488.898.944.957**	**139.977.879.731**	**Tổng số chi**	**584.349.547.127**	**469.749.749.916**	**114.599.797.211**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**628.876.824.688**	**488.898.944.957**	**139.977.879.731**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**584.349.547.127**	**469.749.749.916**	**114.599.797.211**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.879.960.472	1.166.842.472	713.118.000	1. Chi đầu tư phát triển	99.615.638.998	80.314.637.677	19.301.001.321
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	340.385.046.253	260.032.280.607	80.352.765.646	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
4. Thu kết dư năm trước	13.127.617.537	1.967.544.452	11.160.073.085	3. Chi thường xuyên	347.826.715.060	280.094.327.639	67.732.387.421
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.445.860.402	3.445.860.402	0	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	23.611.966.624		23.611.966.624
6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	23.611.966.624	23.611.966.624		5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	47.426.573.000	47.426.573.000	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.426.373.400	198.674.450.400	47.751.923.000	6. Chi dự phòng	29.999.199.295	29.999.199.295	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	43.615.653.000		43.615.653.000	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	35.869.454.150	31.915.012.305	3.954.441.845
- Bổ sung có mục tiêu	202.810.720.400	198.674.450.400	4.136.270.000				
B. Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN	**0**			**B. Chi từ khoản thu để lại quản lý qua NSNN**	**0**		
C. Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**44.527.277.561**	**19.149.195.041**	**25.378.082.520**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG

Trở về 51

Ban hành kèm theo TT số 342//2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 152 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2020	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS trung ương	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**521.675.000.000**	**620.248.477.939**	**749.687.855.775**	**7.810.089.060**	**113.000.942.027**	**488.898.944.957**	**139.977.879.731**	**144%**	**121%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**323.000.000.000**	**405.000.000.000**	**463.076.037.812**	**7.810.089.060**	**113.000.942.027**	**261.199.123.079**	**81.065.883.646**	**143%**	**114%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.670.994.039**		**2.670.994.039**	**0**	**0**	**134%**	**134%**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.291.398.509		1.291.398.509			129%	129%
	- Thuế thu nhập DN	1.000.000.000	1.000.000.000	1.379.595.530		1.379.595.530			138%	138%
2	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**	**151.650.653.979**	**0**	**84.136.971**	**144.891.524.704**	**6.674.992.304**	**83%**	**83%**
	- Thuế giá trị gia tăng	121.200.000.000	121.200.000.000	110.599.529.584		0	103.924.537.280	6.674.992.304	91%	91%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.500.000.000	33.500.000.000	23.766.929.838		0	23.766.929.838		71%	71%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	84.136.971		84.136.971			28%	28%
	- Thuế Tài nguyên	27.000.000.000	27.000.000.000	17.200.057.586			17.200.057.586		64%	64%
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0						
3	**Lệ phí trước bạ**	**28.000.000.000**	**28.000.000.000**	**34.316.615.887**			**25.727.907.061**	**8.588.708.826**	**123%**	**123%**
4	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**500.000.000**	**500.000.000**	**341.802.935**				**341.802.935**	**68%**	**68%**
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**19.000.000.000**	**19.000.000.000**	**29.689.787.951**		**29.689.787.951**			**156%**	**156%**
6	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**			**5.075.000**		**5.075.000**				
7	**Phí, lệ phí**	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**	**13.625.404.429**	**2.509.512.400**	**9.301.643.129**	**1.101.130.900**	**713.118.000**	**85%**	**85%**
8	**Tiền sử dụng đất**	**60.000.000.000**	**142.000.000.000**	**149.294.139.025**		**22.968.180.760**	**62.429.538.684**	**63.896.419.581**	**249%**	**105%**
9	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**	**73.949.083.435**		**48.066.904.177**	**25.882.179.258**		**1643%**	**1643%**
10	**Thu khác ngân sách**	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**	**7.532.481.132**	5.300.576.660	**214.220.000**	**1.166.842.472**	**850.842.000**	**68%**	**68%**

11	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**			-						
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**198.675.000.000**	**198.675.000.000**	**246.426.373.400**	**0**	**0**	**198.674.450.400**	**47.751.923.000**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**198.675.000.000**	**198.675.000.000**	**246.426.373.400**	**0**	**0**	**198.674.450.400**	**47.751.923.000**		
1	Bổ sung cân đối			43.615.653.000				43.615.653.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	198.675.000.000	198.675.000.000	202.810.720.400			198.674.450.400	4.136.270.000		
C	**THU TỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**			-			**23.611.966.624**			
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**		**3.445.860.402**	**3.445.860.402**			**3.445.860.402**	**0**		
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**13.127.617.537**	**13.127.617.537**			**1.967.544.452**	**11.160.073.085**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 62 Trở về

Ban hành kèm theo TT số 342//2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 152 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**427.794.000.000**	**524.737.000.000**	**536.922.974.127**	**422.323.176.916**	**114.599.797.211**	**126%**	**102%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**65.900.000.000**	**145.900.000.000**	**99.532.638.998**	**80.231.637.677**	**19.301.001.321**	**151%**	**68%**
1	**Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**65.900.000.000**	**145.900.000.000**	**99.532.638.998**	**80.231.637.677**	**19.301.001.321**	**151%**	**68%**
1.1	Quốc phòng			1.968.187.000	1.968.187.000			
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội			370.128.000	137.970.000	232.158.000		
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.313.467.000	1.313.467.000			
1.4	Phát thanh, truyền hình, thông tấn			347.127.000	347.127.000			
1.5	Các hoạt động kinh tế			85.309.628.556	67.724.091.390	17.585.537.166		
1.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			8.740.795.287	8.740.795.287			
1.7	Văn hóa thông tin			1.483.306.155		1.483.306.155		
II	**Chi thường xuyên**	**333.545.000.000**	**353.078.000.000**	**346.826.715.060**	**279.094.327.639**	**67.732.387.421**	**104%**	**98%**
2.1	Chi quốc phòng	5.319.000.000	17.634.000.000	18.318.431.232	9.989.929.200	8.328.502.032	344%	104%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.316.000.000	5.617.000.000	7.733.581.112	3.740.707.000	3.992.874.112	334%	138%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	125.582.000.000	120.379.000.000	120.248.331.279	120.180.341.279	67.990.000	96%	100%
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	25.934.000.000	24.193.000.000	23.371.375.435	23.295.301.899	76.073.536	90%	97%

2.5	Chi Văn hóa thông tin -TDTT	2.055.000.000	3.329.000.000	3.154.488.400	2.746.087.000	408.401.400	154%	95%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	786.000.000	674.000.000	2.656.698.572	2.636.088.572	20.610.000	338%	394%
2.7	Chi các hoạt động kinh tế	113.118.000.000	75.966.000.000	64.685.366.791	58.778.328.806	5.907.037.985	57%	85%
2.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.723.000.000	87.845.000.000	91.631.284.437	42.850.874.331	48.780.410.106	210%	104%
2.9	Chi Bảo đảm xã hội	13.902.000.000	10.806.000.000	11.692.407.802	11.541.919.552	150.488.250	84%	108%
2.10	Chi khác	810.000.000	6.635.000.000	3.334.750.000	3.334.750.000		412%	50%
2.11	Giao khoán hoạt động							
III	**Dự phòng**	**8.977.000.000**	**9.132.000.000**	**29.999.199.295**	**29.999.199.295**		334%	329%
IV	**Chi thực hiện CCTL**	**5.567.000.000**	**0**	**0**			0%	
V	**Chi CTMT QG XD NÔNG THÔN MỚI**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**83.000.000**	**83.000.000**		**3%**	
VI	**Chi nguồn cải cách tiền lương từ nguồn BS của NS cấp trên**	**5.000.000.000**		**0**				
VII	**Chi tinh giảm biên chế**	**2.838.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**			
VIII	**Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu**	**3.467.000.000**		**0**				
IX	**Chi kết dư ngân sách**		**13.127.000.000**	**0**				
X	**Chi chuyển nguồn**			**35.869.454.150**	**31.915.012.305**	**3.954.441.845**		
XI	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			**23.611.966.624**		**23.611.966.624**		
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			**47.426.573.000**	**47.426.573.000**			
1	Bổ sung cân đối			43.615.653.000	43.615.653.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			3.810.920.000	3.810.920.000			
	TỔNG SỐ (A+B)	**427.794.000.000**	**524.737.000.000**	**584.349.547.127**	**469.749.749.916**	**114.599.797.211**	**137%**	**111%**

Ghi chú:

1. Tổng chi thường xuyên cấp huyện: 309.768.176.934 đồng. Trong đó bao gồm: chi thường xuyên: 279.094.327.639 đồng; Chi thường xuyên cấp huyện từ nguồn dự phòng : 29.673.849.295 đồng; Chi từ nguồn chi tinh giảm biên chế 1.000.000.000 đồng

2. Trong tổng số bổ sung cho NS cấp dưới 47.751.923.000 đồng (Trong đó có bổ sung có mục tiêu 325.350.000 đồng chi từ nguồn dự phòng ngân sách thị xã đã thể hiện ở cột chi dự phòng). Số chi bổ sung cho NS cấp dưới còn lại là: 47.426.573.000 đồng)